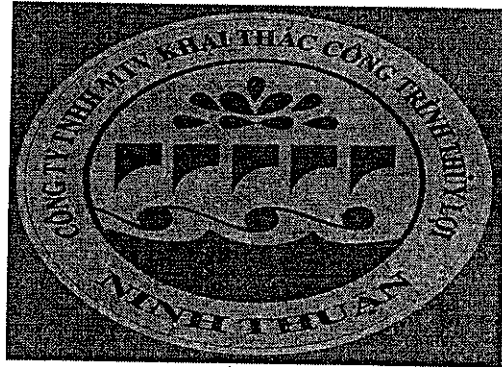


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020



Đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH**

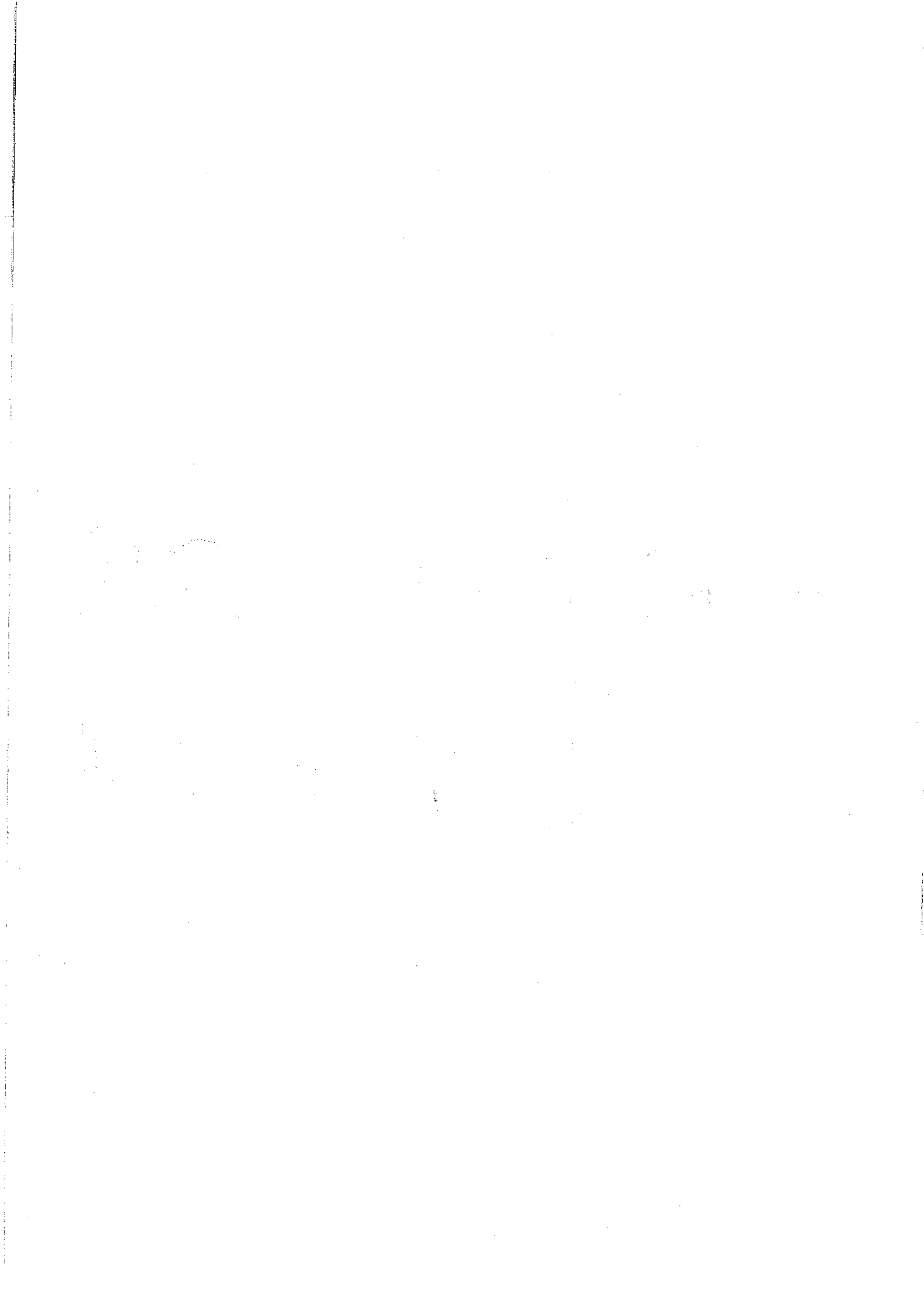
THỦY LỢI NINH THUẬN

Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, phường Phước Mỹ, TP Phan Rang-Tháp Chàm

tỉnh Ninh Thuận.

Nơi nhận báo cáo:

Ninh Thuận, ngày 30 tháng 06 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

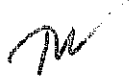
Đơn vị tính: Đồng VN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.688.187.435	60.384.297.029
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56.470.687.851	49.626.578.843
1. Tiền	111		1.470.687.851	1.626.578.843
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	48.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.093.456.058	10.643.050.687
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.401.440.360	10.385.891.780
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.673.352.109	35.672.123
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	6.018.663.589	221.486.784
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		54.739.976	57.039.976
1. Hàng tồn kho	141		54.739.976	57.039.976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69.303.550	57.627.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.059.666	49.203.016
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		56.243.884	8.424.507
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.059.388.773.545	2.060.069.165.195
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.059.256.924.805	2.059.809.424.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.059.256.924.805	2.059.809.424.805
- Nguyên giá	222		2.124.153.722.375	2.124.350.722.375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64.896.797.570)	(64.541.297.570)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- giá trị hao mòn lũy kế	232			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		131.848.740	259.740.390
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		131.848.740	259.740.390
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.128.076.960.980	2.120.453.462.224
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.881.211.445	33.174.920.023
I. Nợ ngắn hạn	310		42.881.211.445	33.174.920.023
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13.279.910.555	7.081.183.058
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.100.000.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		235.132.756	1.017.295.142
4. Phải trả người lao động	314		(1.222.335.824)	3.823.890.031
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19.637.711.527	19.674.011.527
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		962.261.351	1.081.805.651
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		888.531.080	496.734.614
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.085.195.749.535	2.087.278.542.201
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.085.195.749.535	2.087.278.542.201
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.068.288.720.920	2.068.288.720.920
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111			
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ Phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.454.178.312	994.921.818
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

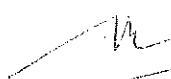
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.421.579.231	17.963.628.391
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		13.099.440.078	4.864.188.313
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này	421b		1.322.139.153	13.099.440.078
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		31.271.072	31.271.072
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.128.076.960.980	2.120.453.462.224

Người lập biểu

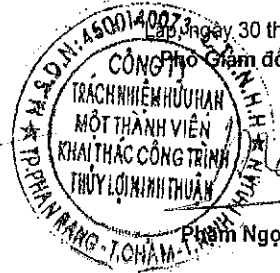


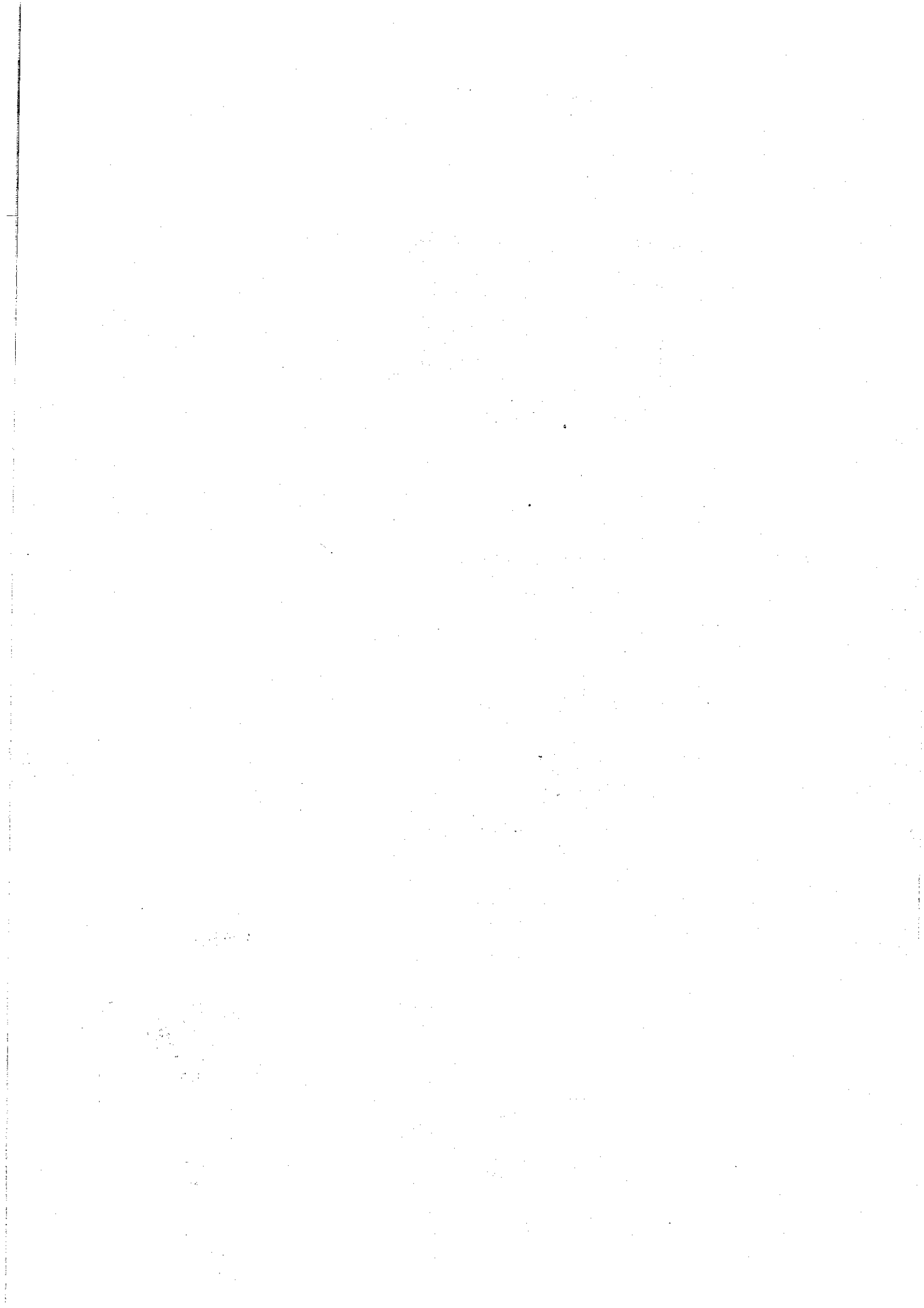
Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng



Lê Phước





Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận
 Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, P. Phước Mỹ, TP PR-TC, T Ninh Thuận
 Mã số thuế: 4500140073

Mẫu số: B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này / Năm này	Kỳ trước / Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	50.352.451.541	74.018.126.257
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(14.416.153.641)	(36.180.162.505)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.789.508.009)	(20.384.673.702)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.129.211.067)	(472.294.010)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	907.738.859	1.787.556.030
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.095.600.662)	(20.765.208.235)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=01+02+03+04+05+06+07)	20	6.829.717.024	(1.996.658.165)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(47.500.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	700.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đv khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đv khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.061.191.987	1.064.853.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30	1.014.391.987	1.064.853.214
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ: (50=20+30+40)	50	6.844.109.008	(931.802.951)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	49.626.578.843	48.998.741.251
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ: (70=50+60+61)	70	56.470.687.851	48.066.938.300

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2020

Phó Giám đốc phụ trách

Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước



Phạm Ngọt

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận
 Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, P. Phước Mỹ, TP PR-TC, T Ninh Thuận
 Mã số thuế: 4500140073

Mẫu số: B02-DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2
 Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng I

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 Tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ Tiêu	Mã Số	Kỳ này / Năm này	Kỳ trước / Năm trước
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	32.389.418.597	34.043.674.166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	32.389.418.597	34.043.674.166
4. Giá vốn hàng bán	11	28.714.419.338	29.836.272.503
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	3.674.999.259	4.207.401.663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	894.829.966	621.463.056
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	24		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.909.531.184	2.887.656.852
10. Lợi nhuận thuần từ Kinh doanh [30=20 + (21 - 22) - (24+25)]	30	1.660.298.041	1.941.207.867
11. Thu nhập khác	31	9.063.973	164.113.816
12. Chi phí khác	32	153.466.745	3.944.297
13. Lợi nhuận khác [40=31-32]	40	(144.402.772)	160.169.519
14. Tổng lợi nhuận trước thuế [50]=[30] + [40]	50	1.515.895.269	2.101.377.386
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành:	51	193.756.116	225.426.167
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60] = [50]-[51]-[52]	60	1.322.139.153	1.875.951.219
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		

Người lập biểu

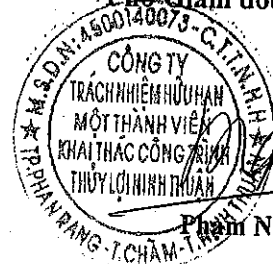
Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng

Lê Phước

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2020

Phó Giám đốc phụ trách



Phạm Ngọt

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	-	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	1.729.907.238.845	1.729.907.238.845
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	-	-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp	250	P (đồng)	-	-
f) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	300	P (đồng)	-	-
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	1.106.027.733	996.030.727
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	464.310.635	444.158.570
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	378.104.308	438.006.542
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	-
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	193.756.116	225.426.167
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	1.129.211.067	50.000.000
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	447.960.962	326.445.990
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	437.797.882	313.829.320
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	-	-
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	-	-
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
c) Lợi nhuận nộp NSNN	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	-	-
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	-	-
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	178.209.618	155.800.831
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	22.900.000.000	28.600.000.000
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	7,00	7,00
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	6,00	6,00
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	1	1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.614.287.952	1.960.717.677

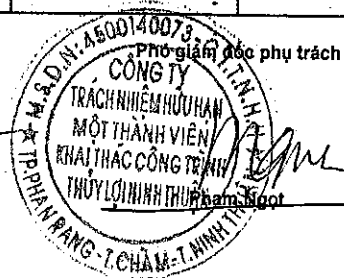
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	645.715.181	784.287.071
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	15.374.171	18.673.502
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	260	254
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	19.753.848.408	17.629.904.544
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	9.876.924.204	8.814.952.272
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	6.331.362	5.784.089
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên	712	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	-	-
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên	722	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	-	-
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP tron	731	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	732	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng T	733	P (đồng)	-	-
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	-	-
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách	742	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	-	-
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên số	752	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	-	-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	85.478.000.000	72.784.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	4.169.000.000	3.901.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	3.915.000.000	3.634.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	-	-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	-	-
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp tr	1211	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệ	1212	P (nghìn USD)	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong	1221	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1222	P (nghìn USD)	-	-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài tron	1231	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1232	P (nghìn USD)	-	-
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	-	-

Người lập

Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng

Lê Phước



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV Nhà nước sở hữu 100% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác phục vụ nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, dân sinh kinh tế.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động công ích : Quản lý, khai thác công trình thủy lợi, cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác

Hoạt động kinh doanh : Nhận thầu khảo sát thiết kế, xây dựng cơ bản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước làm nhiệm vụ đặc thù là quản, khai thác công trình thủy lợi, Công ty thực hiện theo các quy định sau:

a) Các quy định về quản lý, khai thác công trình thủy lợi

Luật thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2018;

Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi;

Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước (thay thế Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi)

Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính ban hành về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020.

Thông Tư số 178/2014/TT-BTC ngày 26/11/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số nội dung về tài chính khi thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Quyết định số 134/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận ban hành giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Nghị Quyết số 22/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

b) Các quy định về quản lý vốn đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Nghị Định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ quy định việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư sử dụng vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp

Thông tư số 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Nghị định 51/2016/NĐ-CP; Nghị định 52/2016/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động, người quản lý công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

c) Các quy định theo Luật doanh nghiệp

Thực hiện theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 hướng dẫn thi hành Nghị Định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định hướng dẫn thi hành luật thuế thu-nhập doanh nghiệp; Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý trích khấu hao tài sản cố định.

Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với ngành nghề kinh doanh của Công ty là quản lý khai thác công trình phục vụ chính cho sản xuất nông nghiệp thì những công trình nạo vét, duy tu sửa chữa thường xuyên, công trình tu sửa mà Công ty tự thực hiện từ nguồn vốn được nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thì được miễn thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp).

Trong năm Công ty thực hiện việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ và không được nhà nước hỗ trợ (trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp) theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư 78/2014/TT-BTC. Đối với hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác và các hoạt động khác, Công ty thực hiện tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định tại khoản 01 Điều 11 của Thông Tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài Chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo mô hình Chủ tịch Công ty. (từ ngày 01/5/2017 đến ngày 24/6/2020 do ông Tạ Minh Nghĩa làm Chủ tịch công ty, kể từ ngày 25/6/2020 do ông Nguyễn Công Xung giữ chức vụ Chủ tịch công ty theo Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc điều động, bổ nhiệm công chức giữ chức vụ người quản lý doanh nghiệp)

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm có Chủ tịch công ty, Ban giám đốc, Kiểm soát viên chuyên trách và kiểm soát viên không chuyên trách; 01 bộ phận Khối văn phòng gồm 04 phòng chuyên môn; 01 Ban kiểm soát nội bộ; Và 07 đơn vị trực thuộc đóng trên địa bàn 7 Huyện, Thành phố thực hiện quản lý điều tiết cung cấp nước phục vụ dân sinh kinh tế trên địa bàn trong và ngoài tỉnh Ninh Thuận.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Trạm thủy nông Ninh Phước

Trạm thủy nông Ninh Hải

Trạm thủy nông Thuận Nam

Trạm thủy nông Thuận Bắc

Trạm thủy nông TP Phan Rang – Tháp Chàm

Trạm thủy nông Ninh Sơn

Trạm thủy nông Bác Ái

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chính sách chế độ tài chính, chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ hữu hình được xác định theo nguyên giá bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm,

sửa chữa nâng cấp được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng là giá trị dự toán công trình mới hoàn thành theo quyết định bàn giao của UBND tỉnh, sau khi có giá trị quyết toán công trình hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì ghi nhận để điều chỉnh giá trị dự toán ghi nhận ban đầu theo giá trị quyết toán. Nguyên giá TSCĐ là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải là giá theo Biên bản giao nhận TSCĐ. Đối với TSCĐ khi nhận bàn giao nếu giá trị hao mòn đã hết, thì chỉ ghi tăng giá trị TSCĐ, tăng giá trị hao mòn lũy kế, không trích khấu hao.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Riêng TSCĐ là các hệ thống công trình hồ, đập, kênh mương Công ty không trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2016 của Bộ Tài chính. Hiện nay, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi có hiệu lực từ năm 2019 do đó Công ty chưa thực hiện theo dõi hao mòn theo quy định.

Thời gian khấu hao các nhóm TSCĐ như sau:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao/hao mòn
* Loại 1: Nhà cửa - Vật kiến trúc	10-25
* Loại 2: Máy móc thiết bị	05-15
* Loại 3: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
* Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10
* Loại 6: Tài sản cố định là kết cấu hạ tầng	06-30
* Loại 7: Tài sản cố định khác	02-20

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Là khoản chi phí dịch vụ có ảnh hưởng đến nhiều kỳ kế toán. Đối với công cụ dụng cụ phân bổ không quá 03 năm

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Là nguyên tắc chi phí tương đối chắc chắn xảy ra phải trả trong tương lai.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu. (theo Quyết định của chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ. Lợi nhuận của Công ty sau khi trừ đi khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, sau khi có kết quả đánh giá xếp loại doanh nghiệp thì phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: (theo chuẩn mực doanh thu và thu nhập khác) Doanh thu chỉ bao gồm tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác gồm:

+ Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ là khoản doanh thu được ngân sách cấp hỗ trợ do việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích cho các đối tượng được thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt quyết toán diện tích và kinh phí được dựa trên cơ sở nghiệm thu diện tích thực tế mà Công ty cung cấp nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp của người dân theo hợp đồng tưới và nghiệm thu thanh lý diện tích.

Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi thuộc diện không được nhà nước hỗ trợ là khoản tiền thực tế đã thu được trong năm theo hợp đồng và thanh lý hợp đồng tưới nước phục vụ sản xuất nông nghiệp với các tổ chức hợp tác dùng nước không thuộc đối tượng được nhà nước hỗ trợ.

+ Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là việc cung cấp nước thô cho nhà máy nước sinh hoạt sản xuất nước sạch, các nhà máy sản xuất công nghiệp là khoản tiền được khách hàng chấp nhận thanh toán theo biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là khoản tiền thực tế thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: là giá trị khối lượng thực hiện theo hợp đồng đã được khách hàng chấp nhận nghiệm thu và được phản ánh trên hóa đơn đã xuất. Trong năm 2018, Công ty tập trung thực hiện nhiệm vụ chính là quản lý khai thác các công trình thủy lợi, không phát sinh doanh thu nhận thầu xây lắp các công trình xây dựng

- Thu nhập khác: các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp; gồm các khoản điều chỉnh giảm chi phí tu sửa công trình của các năm trước theo quyết định phê duyệt quyết toán, thanh lý tài sản cố định,...

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu. Dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, hoặc kỳ trước theo quyết định phê duyệt quyết toán các công trình nhận thầu xây lắp ngoài.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác, xây lắp bán ra trong kỳ. Ngoài ra, còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ tài chính bao gồm: Chi phí duy tu sửa chữa công trình thủy lợi, chi phí lương và các khoản chi phí theo lương như các khoản Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp; Chi phí điện phục vụ sản xuất, chi phí mua công cụ, dụng cụ sản xuất; Chi phí khấu hao TSCĐ và các chi phí hoạt động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty....

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Dùng để phản ánh các chi phí quản lý của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp được phân bổ theo tỷ lệ số lao động bình quân thực hiện của bộ phận sản xuất và bộ phận quản lý trong năm tài chính; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN được phân bổ cho hoạt động chịu thuế và không chịu thuế TNDN.

Các khoản chi phí làm tăng lợi nhuận tính thuế là các khoản chi phí của kiểm soát viên không chuyên trách không trực tiếp quản lý, điều hành công ty được phân bổ hoạt động chịu thuế và không chịu thuế TNDN.

Các khoản chi không trực tiếp phục vụ sản xuất kinh doanh không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồngVN

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	83.118.427	169.701.652
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.387.569.424	1.456.877.191
- Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	48.000.000.000
Cộng	56.470.687.851	49.626.578.843

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc		Giá trị ghi sổ	Giá gốc		Giá trị ghi sổ
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Cộng						

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.938.065.360	10.385.891.780
- Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận (*)	-	8.480.678.000
- Công ty cổ phần cấp nước Ninh Thuận	1.592.699.400	1.395.000.000
- Trung tâm nước sạch và VSMTNT	536.625.000	480.618.900
- Ban quản lý dự án khai thác CTTL		-
- Công an tỉnh Ninh Thuận		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	808.740.960	29.594.880
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	2.938.065.360	10.385.891.780

(*) Tài khoản phải thu khách hàng là Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận là khoản tiền cấp bù do miễn thủy lợi phí nay gọi là kinh phí được hỗ trợ từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận do Ngân sách trung ương cấp thông qua cơ quan đại diện quản lý tài chính tại địa phương là Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận.

4. Phải thu khác

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
a) Ngắn hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về LNST còn lại Phải nộp về NSNN	5.896.263.589		
- Phải thu người lao động;	122.400.000		64.500.000
- Ký cược, ký quỹ;	-		
- Lãi dự thu	0		133.241.096
- Cho mượn;	0		0
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			23.745.688
b) Dài hạn			
Cộng	6.018.663.589		221.486.784

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác				
Cộng				

6. Nợ xấu

	Giá gốc	Cuối năm Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng					

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	54.739.976		57.039.976	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	54.739.976	-	57.039.976	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XD CB;				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Công trình thủy lợi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	25.386.725.349	806.040.281	2.189.277.792	554.540.400	2.095.336.138.553	78.000.000	2.124.350.722.375
Số dư đầu kỳ	□5.386.725.34	806.040.281	2.189.277.792	554.540.400	2.095.336.138.553	78.000.000	2.124.350.722.375
- Mua trong kỳ				47.500.000			47.500.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán		(69.830.000)		(174.670.000)			-
- Giảm khác							(244.500.000)
Số dư cuối kỳ	25.386.725.349	736.210.281	2.189.277.792	427.370.400	2.095.336.138.553	78.000.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế							2.124.153.722.375
Số dư đầu kỳ	10.094.198.468	481.349.984	2.162.610.792	535.940.399	51.211.197.927	56.000.000	64.541.297.570
- Khấu hao trong kỳ	522.276.565	17.726.102	26.667.000	25.530.333		7.800.000	600.000.000
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán		(69.830.000)		(174.670.000)			-
- Giảm khác							(244.500.000)
Số dư cuối kỳ	10.616.475.033	429.246.086	2.189.277.792	386.800.732	51.211.197.927	63.800.000	-
Giá trị còn lại							64.896.797.570
- Tại ngày đầu kỳ	15.292.526.881	324.690.297	26.667.000	18.600.001	2.044.124.940.626	22.000.000	2.059.809.424.805
- Tại ngày cuối kỳ	14.770.250.316	306.964.195	-	40.569.668	2.044.124.940.626	14.200.000	2.059.256.924.805

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.059.666	49.203.016
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	131.848.740	259.740.390
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	131.848.740	259.740.390
- Các khoản khác		
Cộng	131.848.740	259.740.390

14. Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		

15. Vay và nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Viện đào tạo và ứng dụng miền trung	847.960.283	922.737.081
- Công ty TNHH xây dựng Quảng Thịnh Phát	276.972.347	841.957.347
- Công ty TNHH Đạt Thịnh Thành	801.992.259	730.111.003
- Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận	675.288.279	677.530.444
- Công ty TNHH TV XD CIC	54.812.930	456.042.930
- Phùng Quốc Trung	155.052.000	345.201.500
- Công ty TNHH cơ khí xây dựng Trung Thuận Phát	347.627.507	314.298.493
- Nguyễn Văn Bội	26.871.434	301.521.434
- Dương Văn Vĩnh	129.175.399	291.961.370
- Nguyễn Đại Nghĩa	191.710.997	191.403.196
- Công ty CPTVĐT và XD Sao Mai ARCH	119.704.586	183.195.586

- Công ty TNHH tư vấn XD An Lộc Ninh Thuận	126.275.053	173.423.177
- Công ty TNHH thương mại và XD Tân Phát	464.861.922	158.585.569
- Phòng Đình Thanh	211.602.000	149.540.000
- Công ty TNHH cơ khí xây dựng Thiên Lộc Toàn	6.940.000	135.940.000
- Phạm Diệp Hòa	287.881.000	130.354.784
- Vũ Văn Nội	188.974.000	108.431.850
- Nguyễn Vĩnh Phúc	170.538.000	88.515.026
- Công ty TNHH tư vấn XD Hưng Thịnh	101.340.569	75.807.135
- Công ty TNHH Châu An	877.522.210	71.757.000
- Công ty TNHH xây dựng PCCC Thuận Tiến	30.582.000	71.490.000
- Công ty CP đầu tư phát triển Trung Nam		70.900.000
- Công ty TNHH xây dựng Thanh Tùng - Ninh Thuận	66.218.344	66.218.344
- Công ty TNHH Long Vịnh		64.212.158
- Viện kinh tế và quản lý thủy lợi	687.001.000	
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.433.006.436	460.047.631

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng

13.279.910.555

7.081.183.058

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT	91.751.615	464.310.635	378.104.308	177.957.942
- Thuế TNDN	879.211.067	193.756.116	1.129.211.067	(56.243.884)
- Thuế TNCN (*)	(8.424.507)	57.163.031	48.059.270	679.254
- Thuế tài nguyên	46.332.460	190.389.720	180.226.620	56.495.560
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	106.738.488	106.738.488	-
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác		147.832.774	147.832.774	-
Cộng	1.008.870.635	1.163.190.764	1.993.172.527	178.888.872
<i>Trong đó</i>				
a) Phải nộp:				
- Thuế GTGT	91.751.615			177.957.942
- Thuế TNDN	879.211.067			
- Thuế tài nguyên	46.332.460			56.495.560
- Thuế TNCN (*)				679.254
Cộng	1.017.295.142			235.132.756
b) Phải thu				

- Thuế TNDN				(56.243.884)
- Thuế TNCN (*)	(8.424.507)			
Cộng	(8.424.507)	-	-	(56.243.884)

Trong đó:

Thuế giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế: Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

+ Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: không chịu thuế

+ Sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: 5%

+ Các hoạt động khác : 10%

Thuế Tài nguyên nước

Thuế Tài nguyên được tính cho việc sử dụng nước thiên nhiên (nước mặt). Cách xác định thuế tài nguyên nước là:

Khối lượng nước sử dụng (m³) x giá tính thuế x thuế suất

+ Giá tính thuế Tài nguyên đối với nước thiên nhiên là nước mặt (*Áp dụng bảng quy định giá tối thiểu tính thuế tài nguyên theo Quyết định số 92/2017/QĐ-UBND ngày 27/9/2017*)

Nước dùng cho sản xuất nước sạch: là: 2.000 đồng/ m³

Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác: 3.000 đồng/ m³

Thuế suất thuế tài nguyên

+ Nước dùng cho sản xuất nước sạch: 1%

+ Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác: 3%

Tiền thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Tiền thuê đất phải nộp xác định theo hợp đồng thuê đất số 17/KL/HĐ-TĐ ngày 28/11/2012 giữa Công ty và Ủy ban nhân dân tỉnh (cơ quan đại diện là Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Ninh Thuận).

Tiền thuê đất năm 2020 là : 103.629.600 theo thông báo số 3241/TB-CCT ngày 29/4/2020 của Chi cục thuế Thành phố Phan Rang- Tháp chàm.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập tính thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm cả việc cung cấp cho các đối tượng được nhà nước hỗ trợ và không thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Khoản 2, Điều 8 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC;

Đối với thu nhập từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là cung cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sạch và phục vụ cho sản xuất khác, Công ty thực hiện tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định là 20%.

Nhưng do không tách được chi phí từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác nên Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo tiêu thức doanh thu đối với cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	19.637.711.527,00	19.674.011.527
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	19.637.711.527,00	19.674.011.527

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn thu hộ phải trả;	14.767.006	-
- Bảo hiểm xã hội;		-
- Bảo hiểm y tế;		-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Khoản bồi thường do dây điện đi qua -Thuận Bắc	85.483.800	85.483.800
- Khoản bồi thường tường rào trạm Phan Rang	49.534.536	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.300.000	5.306.200,00
- Thù lao của kiểm soát viên không chuyên trách		13.191.144
- Thuế TNCN hoàn trả người lao động	1.501.894	8.424.507
- Trợ cấp BHXH trả người lao động	-	
- Giữ bảo hành CPXL từ nguồn KP sự nghiệp	790.000.000	969.400.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	19.674.115	
Cộng	962.261.351	1.081.805.651
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

b) Dài hạn

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ Đầu kỳ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số dư đầu kỳ trước	2.063.731.273.746	2.122.741.854	31.271.072	4.864.188.313	-	2.070.749.474.985
- Tăng vốn trong kỳ trước	4.557.447.174					4.557.447.174
- Lãi trong kỳ trước				13.099.440.078		13.099.440.078
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ trước		1.127.820.036				1.127.820.036
- Lỗ trong kỳ trước						-
- Giảm khác						-
Số dư đầu kỳ này	2.068.288.720.920	994.921.818	31.271.072	17.963.628.391	-	2.087.278.542.201
- Tăng vốn trong kỳ này [*]		1.459.256.494				1.459.256.494
- Lãi trong kỳ này				1.322.139.153		1.322.139.153
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ này						-
- Lỗ trong kỳ này						-
- Giảm khác [**]				4.864.188.313		4.864.188.313
Số dư cuối kỳ này	2.068.288.720.920	2.454.178.312	31.271.072	14.421.579.231	-	2.085.195.749.535

<p>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vốn góp của công ty mẹ - Vốn góp của các đối tượng khác <p style="text-align: center;">Cộng</p>	<p>Cuối kỳ</p>	<p>Đầu kỳ</p>
--	----------------	---------------

<p>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,</p> <p>chia lợi nhuận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vốn đầu tư của chủ sở hữu + Vốn góp Đầu kỳ + Vốn góp tăng trong kỳ + Vốn góp giảm trong kỳ + Vốn góp Cuối kỳ - Cổ tức, lợi nhuận đã chia 	<p>kỳ này</p>	<p>kỳ trước</p>
--	---------------	-----------------

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Cuối kỳ	Đầu kỳ
---------	--------

- đ- Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

kỳ này	kỳ trước
--------	----------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

	kỳ này	kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu CC SPDVCI thủy lợi	22.900.000.000	25.099.000.000
- Doanh thu cung cấp SPDVCI phải thu	204.478.596	61.502.736
- Doanh thu CCSPDV thủy lợi khác	9.284.940.001	8.883.171.430
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng

32.389.418.597

34.043.674.166

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

3. Giá vốn hàng bán

Kỳ này

Kỳ trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán nhận thầu xây dựng;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

- + Hàng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

28.714.419.338 29.836.272.503

Cộng

28.714.419.338 29.836.272.503

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Kỳ này

Kỳ trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

894.829.966

621.463.056

- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

894.829.966

621.463.056

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

năm này

năm trước

Cộng

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Thu do điều chỉnh các hạng mục công trình thủy lợi theo QĐ phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh
- Thu các khoản nợ không xác định được đối tượng PT
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác

Kỳ này

Kỳ trước

636.364

2.242.165

5.285.444

900.000

9.063.973

162.050.934

2.062.882

164.113.816

Cộng

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Điều chỉnh quyết toán các công trình năm trước
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Kỳ này

Kỳ trước

153.466.745

153.466.745

3.944.297

3.944.297

Cộng

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý

Kỳ này

Kỳ trước

1.536.954.168

1.701.977.501

- Chi phí vật liệu quản lý	48.140.695	53.838.386
- Chi phí đồ dùng văn phòng	74.366.050	53.712.400
- Chi phí khấu hao TSCĐ	452.197.333	150.000.000
- Thuế, phí và lệ phí	126.620.888	112.494.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.356.588	214.890.516
- Chi phí bằng tiền khác	504.895.462	600.743.449
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	2.909.531.184	2.887.656.852

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.008.568.973	2.264.766.856
- Chi phí nhân công	14.634.678.098	14.875.981.737
- Chi phí Khấu hao tài sản cố định	600.000.000	675.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.541.940.380	12.841.940.380
- Chi phí chi phí khác bằng tiền	1.992.229.816	2.070.184.679
	31.777.417.267	32.727.873.652

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	193.756.116	225.426.167
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	kỳ này	kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; (...) (...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; (...) (...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; (...) (...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

kỳ này kỳ trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về khoản kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi:

- Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty được Sở tài chính tạm ứng kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi là **32.000.000.000 đồng**. Công ty thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí ước tính 6 tháng đầu năm là 22.900.000.000 đồng, số kinh phí còn lại là 9.100.000.000 đồng Công ty ghi nhận vào Khoản mục người mua trả tiền trước ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 30/6/2019.

2. Thông tin về khoản thu nhập khác và chi phí khác:

- Thu nhập khác là khoản thu nhập từ việc thanh lý tài sản cố định, điều chỉnh theo quyết định phê duyệt quyết toán chi phí các công trình tu sửa cửa năm trước, và các khoản thu nhập khác.
- Chi phí khác là chi phí thanh lý tài sản cố định, chi phí tăng theo quyết định phê duyệt quyết toán chi phí các công trình năm trước và các khoản chi phí khác.

3. Thông tin về quỹ tiền lương:

- Tiền lương của người quản lý và thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách Công ty căn cứ theo Nghị định 52/2016/NĐ-CP và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ; Thông tư 97/2017/TT-BTC ngày 27/9/2017;
- Tiền lương của người lao động thực hiện theo Nghị định số 51/2016/NĐ-CP và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH;
- Năm 2020, do tình hình hạn hán kéo dài làm giảm diện tích sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi nên làm giảm đáng kể tiền lương của người lao động trong trong ty. Do đó mức tiền liên bình quân công ty kế hoạch năm 2020 thấp hơn mức tiền lương bình quân theo hợp đồng nên Công ty được hội đồng tiền lương thống nhất thông qua cho sử dụng mức tiền lương theo hợp đồng để chi trả cho người lao động trong năm 2020.

4. Thông tin có liên quan đến Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020:

- Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 08 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015 trở đi;
- Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Quyết định số 92/2017/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về ban hành giá tính thuế Tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận thay thế Quyết định số 67/2012/QĐ-UBND ngày 19/11/2012;

5. Thông tin về việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp:

- 6 tháng đầu năm 2020, Công ty tiếp tục thực hiện theo cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ chi phí theo tiêu chí doanh thu do đơn vị không tách riêng được chi phí cho 2 hoạt động cung cấp nước tưới trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp được miễn thuế và hoạt động cấp nước cho các nhà máy nước sinh hoạt và công nghiệp nên thực hiện phân bổ chi phí theo tiêu thức tỉ lệ doanh thu. Trong đó đối với hoạt động thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (được nhà nước hỗ trợ và không thuộc diện được nhà nước hỗ trợ) được miễn thuế TNDN, hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là dịch vụ cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sinh hoạt, công nghiệp xác định thuế TNDN phải nộp.

- Đối với lãi tiền gửi ngân hàng, và các khoản thu nhập khác được phân bổ chi phí và doanh thu theo thực tế phát sinh để xác định thu nhập tính thuế.

- Thù lao và các khoản chi phí cho kiểm soát viên không trực tiếp tham gia điều hành doanh nghiệp và các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế được tách riêng làm tăng thu nhập chịu thuế khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế là:	1.515.895.269
Các khoản điều chỉnh tăng khi xác định thuế TNDN:	
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế:	
Trừ thu nhập không chịu thuế:	547.114.688
Tổng thu nhập chịu thuế:	968.780.581
Thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng năm 2018	20%
Thuế thu nhập phát sinh phải nộp trong năm sau khi phân bổ:	193.756.116
Tổng lợi nhuận năm nay sau thuế TNDN :	1.322.139.153

6. Thông tin về việc phân bổ lợi nhuận còn lại sau thuế:

Việc phân bổ và trích lập lợi nhuận sau thuế của năm nay Công ty thực hiện sau khi được UBND tỉnh ra quyết định xếp loại doanh nghiệp năm 2019. Công ty lập phương án phân phối lợi nhuận trình UBND tỉnh thông qua trước khi thực hiện trích lập các quỹ: Đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và Quy chế tài chính của Công ty do UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 07/10/2016. Do hiện nay, Ủy Ban nhân dân tỉnh đang trình Bộ tài chính lấy ý kiến về việc xếp loại doanh nghiệp trước khi UBND tỉnh ra quyết định nên Công ty chưa thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận của năm trước.

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2020

Người lập biểu

Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng

Lê Phước



BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ NĂM 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020
(Của công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận)

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó DT SPDVCI thủy lợi và SPDV thủy lợi khác	Chi tiết		Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, và các khoản thu nhập khác)	Tiêu thức phân bổ
					DT SPDVCI thủy lợi được hỗ trợ và không được hỗ trợ	SPDV thủy lợi khác		
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8	9
I	Doanh thu	đồng	33.293.312.536	32.389.418.597	23.104.478.596	9.284.940.001	903.893.939	tỷ lệ
	Tỷ trọng			100%	71,33	28,67		tỷ lệ theo d.thu
II	Tổng chi phí	đồng	31.777.417.267	31.623.950.522	22.557.363.908	9.066.586.614	153.466.745	Theo d.thu
1	Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình	"	11.938.720.808	11.938.720.808	8.515.889.553	3.422.831.255		Theo d.thu
-	Chi phí sửa chữa công trình thường xuyên dưới 50trở	"	370.482.753	370.482.753	264.265.348	106.217.405		Theo d.thu
-	Chi phí sửa chữa công trình không thường xuyên	"	68.238.055	68.238.055	48.674.205	19.563.850		Theo d.thu
-	Chi phí tu sửa công trình + nạo vét công trình thường xuyên trên 50trở	"	11.500.000.000	11.500.000.000	8.202.950.000	3.297.050.000		Theo d.thu
2	Chi phí điện bộ phận sản xuất	"	3.132.134.948	3.132.134.948	2.234.151.858	897.983.090		
3	Chi phí hoạt động	"	13.643.563.582	13.643.563.582	9.731.953.903	3.911.609.679		Theo d.thu
4	Chi phí quản lý	"	2.909.531.184	2.909.531.184	2.075.368.594	834.162.590		Theo d.thu
5	Chi phí khác	"	153.466.745		-	-	153.466.745	Thực tế
III	Lợi Nhuận trước thuế	đồng	1.515.895.269	765.468.075	547.114.688	218.353.387	750.427.194	
A	Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế	đồng	-	-	-	-	-	
B	Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế							
IV	Lợi nhuận tính thuế	đồng	1.515.895.269	765.468.075	547.114.688	218.353.387	750.427.194	

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó DT SPDVCI thủy lợi và SPDV thủy lợi khác	Chi tiết		Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, và các khoản thu nhập khác)	Tiêu thức phân bổ
					DT SPDVCI thủy lợi được hỗ trợ và không được hỗ trợ	SPDV thủy lợi khác		
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8	9
V	Nộp Ngân sách nhà nước	đồng	1.094.492.094	751.613.960		673.337.497	150.085.439	
1	Thuế TNDN	"	193.756.116	43.670.677	-	43.670.677	150.085.439	
2	Thuế GTGT	"	464.310.635	464.310.635	-	464.310.635		Thực tế
3	Thuế đất và tiền thuê đất	"	106.738.488	106.738.488	76.136.563	30.601.925		Phân bổ
4	Thuế tài nguyên	"	133.894.160	133.894.160	-	133.894.160		Thực tế
5	Thuế khác (môn bài)	"	3.000.000	3.000.000	2.139.900	860.100		Phân bổ
6	TTNCN	"	44.959.921					Thực tế
7	Các khoản phải nộp khác	"	147.832.774					Thực tế
VI	Lợi Nhuận sau thuế	đồng	1.322.139.153	721.797.398	547.114.688	174.682.710	600.341.755	

Thuyết minh: Hoạt động khác gồm: Tiền lãi gửi ngân hàng, Thu nhập khác: Thanh lý TSCĐ, điều chỉnh giảm theo quyết toán các công trình năm trước....

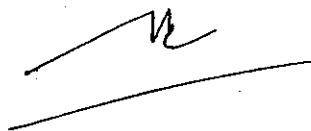
Chi phí khác phân bổ theo thực tế, để tính thuế TNDN.

Người lập



Võ Phạm Bảo Thu

Kế Toán Trưởng



Lê Phước

